

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015

Hà nội, tháng 10 năm 2015

**CÔNG TY TNHH MTV
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015**

Hà Nội, tháng 10 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 -> 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		292.800.399.605	315.855.828.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.413.526.732	45.217.915.400
1. Tiền	111	V.01	22.660.989.469	27.960.378.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.752.537.263	17.257.537.263
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12.757.051.900	12.757.051.900
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.757.051.900	12.757.051.900
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.513.659.765	161.942.347.051
1. Phải thu của khách hàng	131		105.758.330.917	104.904.359.712
2. Trả trước cho người bán	132		11.050.143.178	14.856.057.612
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	35.705.185.670	42.181.929.727
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58.871.673.041	66.802.424.147
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.871.673.041	66.802.424.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.244.488.167	29.136.089.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		237.136.364	9.077.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.133.186.813	4.594.666.876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.346.362.031	890.745.468
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.527.802.959	23.641.599.754
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		199.018.200.381	207.610.615.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.316.741.782	25.349.352.006
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	22.933.138.990	19.983.552.752
- Nguyên giá	222		52.411.490.700	50.358.719.964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.478.351.710)	(30.375.167.212)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	379.835.701	395.549.668
- Nguyên giá	228		536.512.500	536.512.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156.676.799)	(140.962.832)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.003.767.091	4.970.249.586
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		173.405.003.710	181.726.672.296
1. Đầu tư vào công ty con	251		79.010.147.370	77.448.935.956
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		42.374.469.358	51.952.069.358
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	52.020.386.982	52.325.666.982
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		296.454.889	534.590.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	296.454.889	531.590.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	3.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		491.818.599.986	523.466.443.302
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		162.813.837.284	193.601.864.975
I. Nợ ngắn hạn	310		152.913.883.367	183.651.911.058
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	509.000.000	609.000.000
2. Phải trả người bán	312		52.402.073.239	52.561.137.841
3. Người mua trả tiền trước	313		4.493.038.238	13.295.279.694
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.465.087.510	9.448.914.948
5. Phải trả người lao động	315		1.473.298.491	1.776.820.049
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.843.749.827	2.116.538.317
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	86.913.041.285	100.757.078.321
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.822.584.888	3.087.141.888
II. Nợ dài hạn	330		9.899.953.917	9.949.953.917
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9.899.953.917	9.949.953.917
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		329.004.762.702	329.864.578.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	329.004.762.702	329.864.578.327
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		333.798.875.592	338.671.953.640
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.873.078.048	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.508.974.308	13.508.974.308
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(24.560.174.718)	(23.700.359.093)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1.384.009.472	1.384.009.472
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		491.818.599.986	523.466.443.302
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



Phạm Văn Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Trịnh Bích Hồng

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Bích Hồng

Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Quốc Tế
 Địa chỉ: 17 Đường Phạm Hùng - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà
 Nội
 MST: 0100110052

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83.573.547.139	157.365.009.175
2. Các khoản giảm trừ	02		-	11.628.881
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10		83.573.547.139	157.353.380.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	73.798.988.089	145.923.551.844
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		9.774.559.050	11.429.828.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.809.007.230	4.331.387.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	785.804.715	1.844.310.157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		785.804.715	10.179.822
8. Chi phí bán hàng	24		274.181.819	851.127.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.271.481.818	19.630.651.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 2.747.902.072	- 6.564.873.714
11. Thu nhập khác	31		3.700.814.566	30.078.860.201
12. Chi phí khác	32		1.309.819.024	43.788.124.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.390.995.542	- 13.709.264.169
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 356.906.530	- 20.274.137.883
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 356.906.530	- 20.274.137.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Hà nội, ngày 05 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên)

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Phạm Văn Yên

(Handwritten signature)

Trịnh Bích Hồng

(Handwritten signature)

Khánh Ngọc Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98,242,356,524	155,587,122,554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-67,837,013,635	- 159,541,349,351
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 6,029,064,800	- 8,277,135,461
4. Tiền chi trả lãi	04		-	- 10,179,822
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 500,000,000	- 1,644,233,708
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36,966,126,814	54,894,881,589
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-52,121,583,726	- 48,702,447,855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		8,720,821,177	- 7,693,342,054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 2,945,909,091	- 13,667,413
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 35,000,000	- 2,769,800,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		540,000,000	222,793,955
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	- 1,165,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4,940,000,000	16,840,025,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		233,222,746	3,084,735,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,732,313,655	16,199,086,797
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,453,134,832	8,505,744,743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,960,378,137	36,323,528,849
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13,763	388,641,808
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	39,413,526,732	45,217,915,400

Hà nội, ngày 05 tháng 10 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC
(ký, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký, họ tên) - *li*

Người lập biểu
(ký, họ tên)



Phạm Văn Yên

li

Trịnh Bích Hồng

Imp

Hùng Ngọc Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Thông tin chung

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tên cũ: Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 15/05/2014 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng Anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên viết tắt: INTERSERCO

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Tên chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 454.000.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tư tỷ đồng chẵn)

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội Đồng Thành viên.

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội. Địa chỉ : 1H Bà Triệu, phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 0100110052-001;
- Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư Phát triển Văn hóa- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế. Địa chỉ: 358 đường Láng, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0100110052-003;
- Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế Hà Nội. Địa chỉ: Cụm 4, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 0100110052-005;

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000254, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ logistic;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chi hoạt động được khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh; Kinh doanh bán hàng miễn thuế; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhân, bia nhân, bao bì từ giấy và bia;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố người nước ngoài);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) (Không bao gồm châm cứu, dạy ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng thác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Chi tiết : Kinh doanh vận tải đa phương thức;
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các

số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi (tiếp theo)

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2014 do Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014 do Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Các tài sản khác	04 - 25

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Theo Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 và theo Thông báo số 176/TB-UBND ngày 15/08/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội thì nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cảng nội địa ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức từ nguồn vốn vay tín dụng 80%, 20% là vốn tự có của Công ty trong đó có lợi nhuận thu được từ chuyển đổi dự án của cảng hiện tại tại ICD Mỹ Đình và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu dự án phải hoàn thành trong vòng 18 tháng. Tuy nhiên, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vẫn được tính khấu hao cho thời gian sử dụng còn lại trên 18 tháng vì Công ty chưa tìm được đối tác để chuyển đổi Dự án của cảng này.

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đông.

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

	2014
	Số năm
Quyền sử dụng đất	45
Phần mềm máy vi tính	03 - 08

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

4.9. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật, các khoản cho vay có thời hạn không quá 12 tháng và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán, góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác... được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Các khoản đầu tư bằng hiện vật được ghi nhận theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư.

Theo điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2014 do Công ty đang trong giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác,... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ trên 12 tháng trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh do Nhà nước đầu tư và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 5117/QĐ - UBND ngày 01/10/2009 của UBND thành phố Hà Nội (sáp nhập nguyên trạng số liệu cũ của Công ty Giày Hà Tây - nay là Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng - chi nhánh của Công ty.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

4.12. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán ngoại tệ các loại (không bù trừ với lỗ bán ngoại tệ).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ thực tế (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản

4.15. Công cụ tài chính (tiếp theo)

tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	16,745,843,597	13,910,969,912
Tiền gửi ngân hàng	5,915,145,872	14,049,408,225
Các khoản tương đương tiền (*)	16,752,537,263	17,257,537,263
Cộng	39,413,526,732	45,217,915,400

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	12,757,051,900	12,757,051,900
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	12,757,051,900	12,757,051,900

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác là các khoản cho vay ngắn hạn bao gồm:

	30/09/2015	01/01/2015
	Số tiền (VND)	Số tiền (VND)
Hợp đồng điện nhẹ với Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ	6,917,251,900	6,917,251,900
Công ty Din - Interserco	799,800,000	799,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	3,740,000,000	3,740,000,000
Trường Nhân lực Quốc tế cơ sở 2	1,300,000,000	1,300,000,000
	12,757,051,900	12,757,051,900

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội	6,776,769	3,189
Phải thu khác	29,874,413,360	42,181,926,538
<i>Công ty Cổ phần Logistics hàng không</i>	<i>443,261,095</i>	<i>3,410,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>1,724,644,475</i>	<i>4,724,644,475</i>
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà</i>	<i>4,575,993,883</i>	<i>6,575,993,883</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ đình</i>	<i>794,723,848</i>	<i>914,119,573</i>
<i>Công ty Cổ phần điện tử Giảng Võ</i>	<i>5,147,414,321</i>	<i>5,147,414,321</i>
<i>Trường Nhân lực Quốc tế cơ sở 2</i>	<i>2,197,240,000</i>	<i>2,097,240,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quốc tế</i>	<i>1,500,000,000</i>	<i>1,501,127,909</i>
<i>Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Thương mại Quốc tế</i>	<i>2,563,261,455</i>	<i>1,070,497,794</i>
<i>Công ty TNHH Nước tinh khiết Hà Nội</i>	<i>45,455</i>	<i>45,455</i>
<i>Công ty TNHH TARAZ - INTERSERCO</i>	<i>866,416,528</i>	<i>126,956,414</i>
<i>Công ty TNHH Xăng dầu Housinco</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Trịnh Quang Chiến</i>	3,000,000,000	3,000,000,000
<i>Phạm Thành Trí</i>	70,000,000	70,000,000
<i>Trịnh Bích Hồng</i>	4,800,000,000	4,800,000,000
<i>Nguyễn Minh Hào</i>	346,315,926	346,315,926
<i>Trần Trung Chính</i>	819,273,889	819,273,889
<i>Nguyễn Hồng Thao</i>	273,057,963	273,057,963
<i>Vũ Thị Hải Hà</i>	844,896	844,896
<i>Công ty Xây lắp và Xuất nhập khẩu số 1 Hà Nội</i>	66,383,000	66,383,000
<i>Công ty Xây dựng số 3</i>	33,384,000	33,384,000
<i>Công ty Đầu tư và Xây dựng Hà Nội</i>	3,488,112	3,488,112
<i>Bộ Công an</i>	6,450,000	6,450,000
<i>Tổng công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội</i>	6,338,000	6,338,000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình văn hóa</i>	50,356,000	50,356,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội</i>	43,357,000	43,357,000
<i>Công ty TNHH Dữ liệu Kiến trúc sư</i>	3,839,000	3,839,000
<i>Công ty tư vấn xây dựng dân dụng Hà Nội</i>	159,598	159,598
<i>Đối tượng khác</i>	518,122,639	7,070,639,330
Cộng	29,881,147,852	42,181,929,727

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>		-
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>	2,212,413,308	9,991,627,772
<i>Hàng hóa</i>	56,659,259,733	56,810,796,375
Cộng	58,871,673,041	66,802,424,147
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	(-)	(-)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	58,871,673,041	66,802,424,147

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1,316,594,025	837,670,021
<i>Các khoản khác phải thu nhà nước</i>	37,758,123	53,075,447
Cộng	1,354,352,148	890,745,468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	5,824,038,113	5,824,038,113
Tạm ứng	21,527,802,959	16,817,561,641
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,000,000,000
Cộng	27,351,841,072	23,641,599,754
(*) bao gồm		
Hợp đồng đá subbase (1)	483,215,750	483,215,750
Hợp đồng xe ô tô (2)	5,340,822,363	5,340,822,363
	5,824,038,113	5,824,038,113

(1) Công ty có thực hiện mua bán hợp đồng đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý huỷ hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này, đã có nhiều giao dịch nhưng không thành công. Nay, trải qua thời gian dài hàng đã bị vương vãi nhiều, vì lý do hàng đá gửi tại bãi, xe ô tô đi qua lại để nhập hàng nhiều nên khối lượng phần bị thiếu hụt phần bị lún xuống đất theo thời gian.

(2) Công ty có kinh doanh nhập khẩu lô hàng ô tô du lịch từ năm 2004-2005, bản chất của lô hàng này là theo hình thức uỷ thác vì giao dịch và đàm phán thoả thuận các điều khoản trong hợp đồng ngoại thương với các đối tác nước ngoài do Công ty TNHH Nhật Đức trực tiếp giao dịch. Công ty chỉ đứng trên danh nghĩa hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài và làm thủ tục nhập khẩu và thanh toán với nước ngoài qua Ngân hàng theo sự chỉ định của Công ty TNHH Nhật Đức.

Khi hàng về cảng công ty giao hồ sơ ô tô cho khách sau đó khách hàng trực tiếp đi nhận hàng tại cảng. Thực hiện xong các thủ tục hải quan và thông quan hàng, Công ty làm biên bản bàn giao hàng cho khách (Công ty TNHH Nhật Đức) nên kế toán chỉ theo dõi trên sổ nhưng thực tế không có hàng trong kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	39.470.126.605	1.748.547.532	8.939.209.827	50.960.000	149.876.000	50.358.719.964
Tăng trong năm	6.078.739.586	-	-	-	-	6.078.739.586
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	6.078.739.586	-	-	-	-	6.078.739.586
Giảm trong năm	-	-	4.025.968.850	-	-	4.025.968.850
Góp vốn vào công ty con						-
Thanh lý, nhượng bán			4.025.968.850			4.025.968.850
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2015	45.548.866.191	1.748.547.532	4.913.240.977	50.960.000	149.876.000	52.411.490.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	22.908.812.862	921.789.430	6.393.133.130	14.675.390	136.756.400	30.375.167.212
Tăng trong năm	2.144.272.395	204.081.900	572.152.534	6.369.975	9.957.222	2.936.834.027
Khấu hao trong năm	2.144.272.395	204.081.900	572.152.534	6.369.975	9.957.222	2.936.834.027
Giảm trong năm	-	-	3.833.649.529	-	-	3.833.649.529
Góp vốn vào công ty con						-
Thanh lý, nhượng bán			3.833.649.529			3.833.649.529
Giảm khác						-
Tại ngày 30/09/2015	25.053.085.257	1.125.871.330	3.131.636.136	21.045.365	146.713.622	29.479.351.710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
						19.983.552.752
						22.933.138.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Tại ngày 01/01/2015	486,512,500	50,000,000	536,512,500
Tại ngày 30/09/2015	486,512,500	50,000,000	536,512,500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	126,231,650	14,731,182	140,962,832
Khấu hao trong năm	8,213,967	7,500,000	15,713,967
Tại ngày 30/09/2015	134,445,617	22,231,182	156,676,799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	360,280,850	35,268,818	395,549,668
Tại ngày 30/09/2015	352,066,883	27,768,818	379,835,701

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án diêm thông quan tại Đức Thượng	2,003,767,091	454,779,091
Lắp đặt dây chuyền máy ép sản xuất viên gỗ Đức Nhật	-	4,515,470,495
Văn phòng làm việc tại 358 Đường Láng		-
Cộng	2,003,767,091	4,970,249,586

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào các công ty con	79,010,147,370	77,448,935,956
Cộng	79,010,147,370	77,448,935,956

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2015 như sau:

Tên Công ty con	Số tiền VND
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	5,640,600,000
Công ty Cổ phần Điện tử Giảng Võ	23,474,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế	7,069,546,641
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	6,684,683,815
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	5,945,891,914
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	30,194,925,000
Cộng	79,010,147,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	42,374,469,358	51,952,069,358
Cộng	42,374,469,358	51,952,069,358

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 30/09/2015 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Số tiền VND
Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Logistics hàng không	13,640,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế	9,594,973,518
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay	1,200,000,000
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái	4,195,000,000
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc	682,744,908
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	384,000,000
Công ty Cổ phần Interserco -CB	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	900,000,000
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	1,125,000,000
Công ty Cổ phần Interserco 19	200,000,000
Công ty May Liên doanh Plumy	3,920,787,063
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế	5,281,963,869
Cộng	42,374,469,358

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	52,020,386,982	52,325,666,982
Cộng	52,020,386,982	52,325,666,982

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty như sau:

	30/09/2015	01/01/2015
	Số tiền (VND)	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	424,720,000	730,000,000
Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	41,169,463,095	41,169,463,095
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	2,397,037,221	2,397,037,221
Công ty Cổ phần thủy điện Sừ Pán I	5,064,166,666	5,064,166,666
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính, Vàng Việt Nam	540,000,000	540,000,000
	52,020,386,982	52,325,666,982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	296,454,889	405,593,902
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	125,996,832
Cộng	296,454,889	531,590,734

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hoa	100,000,000	100,000,000
Khoản vay của Trung tâm Mỹ thuật và Đầu tư phát triển văn hóa	509,000,000	509,000,000
Cộng	609,000,000	609,000,000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	599,212,171	2,363,174,108
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21,075,996
Thuế thu nhập cá nhân	92,802,960	156,993,123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	921,060,750	6,039,592,768
Các loại thuế khác	852,011,629	43,094,927
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	824,984,026
Cộng	2,465,087,510	9,448,914,948

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		22,234,919
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86,913,041,285	100,734,843,402
Ông Nguyễn Khắc Hiếu (*)	-	4,637,600,000
Công ty Cổ phần cà phê Mê Trang	10,000,000	10,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Lâm Việt	-	280,450,500
Công ty TNHH MTV XNK du lịch và đầu tư Hồ Guom	-	25,047,000
Công ty Cổ phần ô tô con đường mới	180,000,000	180,000,000
Công ty Glorious	954,750,000	954,750,000
Công ty TNHH Ô tô thể giới	112,380,000	-
Nguyễn Khắc Anh	15,000,000	-
Công ty CP Công nghệ cơ điện tử ECA	18,000,000	-
Công ty CP Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	490,909,092	-
Thủ lao HĐQT T4,5,6,7,8,9/2014	9,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP THEO)

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trung tâm cung ứng và Xuất khẩu lao động	102,663,800	102,663,800
Phùng Tiến Toàn - Góp vốn vào VIDIFI	-	2,000,000,000
Vũ Thanh Hải - Đất Cẩm Đình	100,000,000	100,000,000
Phùng Tiến Toàn - Đất Cẩm Đình	100,000,000	100,000,000
Dặng Tài Hùng	100,000,000	100,000,000
Phạm Văn Yên	100,000,000	100,000,000
Từ Viêt Kha	100,000,000	100,000,000
Trịnh Bích Hồng	100,000,000	100,000,000
Lê Bích Ngọc	100,000,000	100,000,000
Đỗ Thị Kim Anh	100,000,000	100,000,000
Phạm Đức Hạnh	2,000,000,000	2,000,000,000
Lê Thị Hương	-	200,000,000
Ngô Thị Thanh Thức	-	250,000,000
Ngô Hữu Châu	100,000,000	100,000,000
Khách hàng chuyển nhằm TK - Inter MĐ	550,000	-
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Hà tây	189,545,619	189,545,619
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-CN Hoài Đức	94,250,000	94,250,000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	25,334,512,129	24,548,707,414
Tạm ứng ngân sách Tỉnh	90,000,000	90,000,000
Quỹ Cổ phần hoá của Tỉnh	271,960,000	271,960,000
Lê Tấn Bình	10,280,000,000	10,280,000,000
Nguyễn Huy Hoàng	11,247,000,000	11,247,000,000
Lâm Xương Vinh	1,300,000,000	1,300,000,000
Huỳnh Bích Huệ	18,070,551,170	19,750,000,000
Trần Hoàng Yên	2,900,000,000	2,900,000,000
Trần Thị Tố Trâm	4,250,000,000	4,250,000,000
Trương Bình Hiền	6,040,000,000	6,040,000,000
Đào Thúy Dương	1,700,000,000	1,700,000,000
Các đối tượng khác	351,969,475	6,532,869,069
Cộng	86,913,041,285	100,757,078,321

(*) Đây là khoản phải trả Ông Nguyễn Khắc Hiếu theo hợp đồng ủy thác đầu tư mua cổ phần số 111/2014/INTER-UTĐT ngày 05/12/2014 giữa Công ty (bên nhận ủy thác) và Ông Nguyễn Khắc Hiếu (bên ủy thác). Theo hợp đồng này, trong thời hạn ủy thác, Ông Nguyễn Khắc Hiếu vẫn được quyền hưởng toàn bộ các quyền lợi và phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số cổ phần được mua này (463.760 cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay dài hạn	9,799,953,917	9,949,953,917
- Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (*)	9,300,000,000	9,450,000,000
- Vay chi nhánh ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Hà Tây (**)	499,953,917	499,953,917
Nợ ngắn hạn	100,000,000	-
- Công ty Thanh Hoa	100,000,000	-
Cộng	9,899,953,917	9,949,953,917

(*) Khoản vay theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 73/2009/HĐKT/HĐTD ký ngày 31/10/2009 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I và Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng nhân lực và Thương mại quốc tế Hà Nội. Theo đó, hai bên tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hà Tây (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I) và Công ty Giấy Hà Tây (nay sáp nhập vào Công ty TNHH Nhà nước MTV Cung ứng nhân lực và Thương mại quốc tế Hà Nội) theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 01-1998/HĐTD ngày 24/06/1998 và được giao cho Xí nghiệp Sản xuất và Thương mại Sơn Đồng quản lý; Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng số 01/ĐC ngày 22/11/2000 và Hợp đồng tín dụng số 05-1999/HĐTD ngày 22/11/2000; Phụ lục điều chỉnh hợp đồng tín dụng số 02/2004/HĐĐC-KN ngày 24/09/2004; Khế ước nhận nợ số 01 ngày 24/06/1998 và Khế ước nhận nợ ngày 22/11/2000. Tổng số vốn đã giải ngân đến 31/10/2009 là 17.000.000.000 VND, bao gồm:

- Số vốn vay theo hợp đồng tín dụng số 01-1998/HĐTD ngày 24/06/1998; Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng số: 01/ĐC ngày 22/11/2000: 14.000.000.000 VND, lãi suất: 9,72%/năm, thời hạn trả nợ: 95 tháng;
- Số vốn vay theo Hợp đồng tín dụng số 05-1999/HĐTD ngày 22/11/2000 là 3.000.000.000 VND, lãi suất: 7%/năm, lãi suất quá hạn: bằng 130% lãi suất nợ trong hạn, thời hạn vay vốn: 82 tháng bắt đầu từ tháng 11/2000, thời hạn trả nợ gốc: 80 tháng, bắt đầu trả nợ từ tháng 01/2001.

(**) Là số tiền nợ gốc của Xí nghiệp Tơ tầm Đan Hoài (năm 1997 bàn giao nguyên trạng sang Công ty Giấy Hà Tây, nay bàn giao sang Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (nay là Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Hà Tây) mục đích vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ
DỊCH VỤ QUỐC TẾ**

17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	296.214.008.767	1.312.648.013	11.398.444.079	1.588.391.371	41.827.563.273	1.384.009.472	353.725.064.975
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	42.561.840.561	- 1.312.648.013	2.110.530.229	- 1.588.391.371	12.092.218.225	-	53.863.549.631
Giảm khác	103.895.688	-	-	-	77.620.140.591	-	77.724.036.279
Tại ngày 31/12/2014	338.671.953.640	-	13.508.974.308	-	23.700.359.093	1.384.009.472	329.864.578.327
Tại ngày 01/01/2015	338.671.953.640	-	13.508.974.308	-	-	23.700.359.093	329.864.578.327
Tăng vốn trong năm (1)	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	- 356.906.530	-	- 356.906.530
Tăng khác (4)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (5)	-	-	-	-	- 502.909.095	-	- 502.909.095
Tại ngày 30/09/2015	338.671.953.640	-	13.508.974.308	-	- 24.560.174.718	1.384.009.472	329.004.762.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

23. DOANH THU

	30-09-2015 VND	01-01-2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.573.547.139	157.365.009.175
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	70.590.673.131	121.863.987.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.982.874.008	35.501.021.668
Các khoản giảm trừ	-	11.628.881
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	11.628.881
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.573.547.139	157.353.380.294

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30-09-2015 VND	01-01-2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	60.897.304.852	123.179.969.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.901.683.237	22.743.582.092
Cộng	73.798.988.089	145.923.551.844

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30-09-2015 VND	01-01-2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.782.053	295.854.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.741.211.414	3.880.857.246
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.763	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	154.675.747
Cộng	1.809.007.230	4.331.387.410

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30-09-2015 VND	01-01-2015 VND
Lãi tiền vay	785.804.715	1.158.066.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.476.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	664.767.894
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	785.804.715	1.844.310.157

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	30-09-2015 VND	01-01-2015 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.200.000.000	994.509.832
Lãi từ đánh giá tài sản đưa đi góp vốn	-	19.423.421.880
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	3.929.188.309
Bồi thường giải phóng mặt bằng 358 đường Láng	-	4.249.849.468
Thu nhập khác	1.500.814.566	1.481.890.712
Thu nhập khác	3.700.814.566	30.078.860.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

27. LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)

	30-09-2015	01-01-2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	192.319.321	409.982.157
Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	-	1.519.005.777
Sửa chữa văn phòng 358 đường Láng do giải phóng mặt bằng	-	3.962.900.974
Chi phí bán pháo hoa	-	18.017.894.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định Xí nghiệp Sơn Đồng	-	369.225.397
Chi phí khác	1.117.499.703	19.509.116.011
Chi phí khác	1.309.819.024	43.788.124.370
Lợi nhuận khác	2.390.995.542	(13.709.264.169)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30-09-2015	01-01-2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(356.906.530)	(20.274.137.883)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	(2.271.833.736)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	1.609.023.510
Các khoản khác	-	1.609.023.510
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	3.880.857.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.880.857.246
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	(22.545.971.619)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(7)	-	-

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30-09-2015	01-01-2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.060.280.698	12.858.865.531
Chi phí nhân công	140.587.097	9.697.380.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	5.186.593.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.481.980	16.656.615.090
Chi phí khác	1.488.811.393	5.094.879.833
Cộng	10.801.161.168	49.494.333.898

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ 30/09/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39,413,526,732	45,217,915,400
Phải thu khách hàng	105,758,330,917	104,904,359,712
Các khoản phải thu khác	35,705,185,670	42,181,929,727
Cộng	180,877,043,319	192,304,204,839
Nợ tài chính		
Vay và nợ	10,408,953,917	10,558,953,917
Phải trả người bán	52,402,073,239	52,561,137,841
Các khoản phải trả khác	86,913,041,285	100,757,078,321
Cộng	149,724,068,441	163,877,170,079

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Phùng Ngọc Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Bích Hồng

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Yên